



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

12/10/2011

S.Ư.K

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Thành viên
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên
Ông Phan Văn Sang	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Giám đốc
Ông Hà Quốc Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Ngọc Lan Chi	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Thị Hồng Ánh  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

08-0  
NHÀ  
TY  
KIỂM  
AAS  
H.T.I

Số: 80 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THÀNH  
VIÊN  
C  
HỘI

13.10.2015

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 4 thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo liên quan đến khoản công nợ phải thu khác về lô hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn. Ban Giám đốc Công ty TNHH Dekalb Việt Nam chưa thống nhất số lượng hàng mượn này và sẽ xem xét, kiểm tra lại. Đồng thời Công ty này là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian 5 năm từ ngày 26/08/2010, như vậy đến 26/08/2015 Công ty sẽ hết hạn hoạt động theo Giấy phép đầu tư.

Do kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2014, số lỗ lũy kế của Công ty này đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 6,105 tỷ LAK tương ứng 16,234 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 10,338 tỷ LAK tương ứng 27,489 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư tại nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải tra hoặc từ sự bảo trợ của chủ sở hữu theo pháp luật Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và các quy định có liên quan.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề sau:

- Khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Monsanto Thailand số tiền 22,813 tỷ VND được trình bày tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2013. năm 2014 khoản công nợ này đã được rà soát và trích lập dự phòng đầy đủ.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh - Công ty TNHH XNK Sokimex (Có trụ sở tại Vương quốc Campuchia) số tiền 1.529 tỷ VND chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, năm 2014 khoản đầu tư này đã được Công ty thanh lý.

## Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>423.752.817.510</b>	<b>429.404.660.909</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>20.318.146.627</b>	<b>12.576.664.109</b>
111	1. Tiền		20.318.146.627	12.576.664.109
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>199.299.089.695</b>	<b>185.642.274.765</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		209.315.447.087	181.149.431.364
132	2. Trả trước cho người bán		752.585.387	534.468.810
135	5. Các khoản phải thu khác	4	29.216.318.220	33.299.735.741
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(39.985.260.999)	(29.341.361.150)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>186.530.000.669</b>	<b>208.077.955.753</b>
141	1. Hàng tồn kho		198.991.274.944	215.461.101.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.461.274.275)	(7.383.145.249)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.605.580.519</b>	<b>23.107.766.282</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		163.622.901	706.799.948
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.085.478.263	8.100.788.230
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	823.591.527	772.830.111
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.532.887.828	13.527.347.993
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>69.949.019.945</b>	<b>90.237.701.138</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>2.337.517.652</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	2.337.517.652
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.291.376.206</b>	<b>47.014.122.878</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.784.298.360	41.175.278.706
222	- Nguyên giá		129.428.185.104	145.858.875.399
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.643.886.744)	(104.683.596.693)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	430.810.105	532.177.189
225	- Nguyên giá		608.202.502	608.202.502
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.392.397)	(76.025.313)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	3.108.322.060	3.239.116.060
228	- Nguyên giá		4.142.451.250	4.142.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.034.129.190)	(903.335.190)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.967.945.681	2.067.550.923
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>3.329.964.498</b>	<b>4.542.440.264</b>
241	- Nguyên giá		4.431.502.273	5.353.287.606
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.101.537.775)	(810.847.342)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>11.834.168.410</b>	<b>12.534.840.530</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.922.288.410	12.293.101.263
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.837.670.000	1.837.670.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(925.790.000)	(1.595.930.733)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.493.510.831</b>	<b>23.808.779.814</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	19.106.264.138	23.366.353.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	1.159.445.693	295.624.995
268	3. Tài sản dài hạn khác		227.801.000	146.801.000
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>493.701.837.455</b>	<b>519.642.362.047</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>339.397.509.479</b>	<b>375.615.581.921</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>324.329.669.067</b>	<b>359.701.307.780</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	80.885.125.687	69.735.063.864
312	2. Phải trả người bán		201.879.928.299	259.676.613.481
313	3. Người mua trả tiền trước		310.012.217	673.936.416
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.039.312.698	3.828.781.367
315	5. Phải trả người lao động		22.862.790.071	12.563.322.031
316	6. Chi phí phải trả	18	1.364.209.714	71.685.583
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	12.988.290.381	13.151.905.038
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.067.840.412</b>	<b>15.914.274.141</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	5.708.254.000	5.898.254.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	1.222.974.202	3.885.532.318
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	8.136.612.210	5.330.487.823
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	800.000.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>154.304.327.976</b>	<b>144.026.780.126</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>154.304.327.976</b>	<b>144.026.780.126</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.122.496.962	7.977.774.315
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.009.878.792	9.293.795.248
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.043.070.878	3.326.987.334
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.046.165.526	17.345.507.411
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>493.701.837.455</b>	<b>519.642.362.047</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

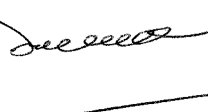
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại	122.121,07	69.026,17
- USD		
- EUR		

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

  
Điều Quang Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Thị Hồng Ánh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

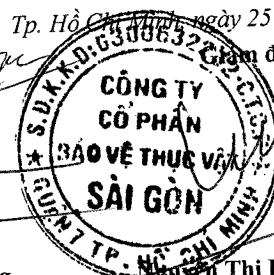
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	901.815.709.921	870.632.122.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	21.446.390.750	13.827.470.947
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	880.369.319.171	856.804.652.052
11	4. Giá vốn hàng bán	26	661.219.654.793	651.161.029.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.149.664.378	205.643.622.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.057.464.365	1.872.400.632
22	7. Chi phí tài chính	28	12.282.390.225	13.931.361.083
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.963.566.187	6.931.900.428
24	8. Chi phí bán hàng	29	140.790.860.934	116.399.912.585
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	38.865.592.806	39.686.442.330
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.268.284.778	37.498.307.273
31	11. Thu nhập khác	31	22.773.491.761	10.650.101.448
32	12. Chi phí khác	32	23.312.932.183	18.236.742.222
40	13. Lợi nhuận khác		(539.440.422)	(7.586.640.774)
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	33	1.028.907.089	1.360.774.011
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.757.751.445	31.272.440.510
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.1	7.283.288.380	5.407.180.898
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.2	1.942.303.689	5.916.084.174
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.532.159.376	19.949.175.438
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		21.532.159.376	19.949.175.438
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.045	1.895

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Điêu Quang Trung



Thị Hồng Ánh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		963.638.398.344	919.532.185.112
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(875.572.067.593)	(792.274.451.035)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(51.063.408.297)	(44.550.964.503)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.032.086.474)	(6.986.631.996)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.301.580.022)	(5.859.200.343)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.466.472.067	16.877.763.740
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.251.832.395)	(51.879.607.682)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.116.104.370)</b>	<b>34.859.093.293</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.239.234.776)	(3.113.780.232)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.354.093.728	4.036.948.651
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		267.131.076	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		587.810.716	1.671.286.955
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>9.969.800.744</b>	<b>2.594.455.374</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		283.159.399.441	196.542.040.686
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(274.486.313.924)	(221.555.385.391)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(176.335.599)	(252.710.783)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.626.218.134)	(11.965.486.052)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(129.468.216)</b>	<b>(37.231.541.540)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>7.724.228.158</b>	<b>222.007.127</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.576.664.109</b>	<b>12.390.387.544</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.254.360	(35.730.562)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>20.318.146.627</b>	<b>12.576.664.109</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

Thị Hồng Ánh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ 105.300.000.000 đồng tương ứng 10.530.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Tòa nhà thương mại Machico 1, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Chi nhánh Đắk Lắk	Số 150 Lê Thánh Tông, P. Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Chi nhánh Đà Nẵng	QL 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Long An	KP9, thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
- Chi nhánh Đồng Tháp	QL 30, phường Phú Mỹ, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Bạc Liêu	QL1A, ấp Trà Ban 1, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh Đức Trọng	Số 196 khu phố 6, QL20, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Vĩnh Long	Số 62B đường Đinh Tiên Hoàng, P.8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Gia Lai	Số 114 đường Trường Chinh, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Kiên Giang	Áp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang
- Chi nhánh Khánh Hòa	Thôn Vĩnh Cát, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A5, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Chi nhánh Bình Phước	Số 77 ấp 2, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Chi nhánh Nghệ An	Số 17C, đường Mai Hắc Đế, P. Lê Lợi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh Lâm Đồng	KNN Công nghệ cao, xã DaSar huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Đồng Nai	Áp Bảo Định, xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Hiệp Phước	Lô C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM
- Chi nhánh tại Cambodia	Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Chi nhánh Tân An	1248 Quốc Lộ 1, KP Quyết Thắng I, P.Khánh Hậu, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
- Chi nhánh An Giang	Áp Hòa Long 3, Thị trấn An Giang, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

#### Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh ngành nông nghiệp	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương Quốc Campuchia	Kinh doanh ngành nông nghiệp	100%	100%

**Công ty có Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	Kinh doanh ngành nông nghiệp, XK Lao động	37,25%	37,25%

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng;
- Sản xuất, gia công, mua bán thuốc thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y;
- Mua bán, gia công, chế biến nông sản.
- Mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Dịch vụ tư vấn về trồng trọt;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng;
- Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất;
- Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động của câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); sách báo tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (trừ gia công cơ khí);
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin hoạt động tại Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào

Thực hiện theo Nghị quyết số 91/NQ/BVTVSG/HĐQT/2012 ngày 31/10/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn về việc thanh lý tài sản tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng Giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất thuộc Dự án Km 15 - Paksong cho Công ty Outspan Bolovents Limited với giá trị chuyển nhượng là 185.000 USD tương đương 3,942 tỷ VND, chi phí tương ứng của dự án này là 7,842 tỷ VND. Đồng thời Công ty đã nhận được tiền đền bù dự án Bachieng do chuyển trả lại dự án cho tỉnh Champasak, với giá trị đền bù nhận được là 264.604 USD tương đương 5,679 tỷ VND, chi phí của dự án này tương ứng 6,329 tỷ VND.

Ngoài ra, trong năm 2014, Công ty con này đã thực hiện thanh lý hàng tồn kho quá hạn sử dụng, kém phẩm chất với giá trị 2,309 tỷ VND.

Do ảnh hưởng của việc chuyển nhượng dự án bao gồm tài sản trên đất và thanh lý tài sản cố định trong năm 2014, nguyên giá tài sản cố định tại công ty này giảm tương ứng với tổng giá trị 20,087 tỷ VND.

Do kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2014, số lỗ lũy kế của Công ty này đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 6,105 tỷ LAK tương ứng 16,234 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 10,338 tỷ LAK tương ứng 27,489 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư tại nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc từ sự bảo trợ của chủ sở hữu theo pháp luật Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và các quy định có liên quan.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

## 2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.15 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014 là 0,1886 RIEL/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Campuchia.
- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014 là 0,3761 LAK/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân năm
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá.
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam



## 2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán năm của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.18 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

HÀI  
Y  
T  
M  
S  
P

H  
T  
H  
S  
P

## 2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.632.456.862	6.154.592.738
Tiền gửi ngân hàng	11.685.689.765	5.612.071.371
Tiền đang chuyển	-	810.000.000
	<b>20.318.146.627</b>	<b>12.576.664.109</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty Monsanto Thai Land <sup>(1)</sup>	22.813.197.000	22.813.197.000
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam <sup>(2)</sup>	704.195.213	3.969.655.195
- Hỗ trợ Công ty SPC tiền Chi phí lãi vay cho 4LC quá hạn	-	525.760.000
- Chi hộ tiền vé cào khuyến mãi	-	344.158.000
- Chi hộ chi phí cạnh tranh thị trường	-	1.382.654.000
- Chi phí vận chuyển	98.656.600	98.656.600
- Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb Việt Nam	605.148.613	853.264.595
- Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901, DK414)	390.000	765.162.000
Phải thu về cho Công ty TNHH Dekalb VN, Mosanto Thailand mượn hàng <sup>(3)</sup>	1.517.247.000	1.517.247.000
Phải thu tiền chiết khấu thanh toán	-	322.713.669
Phải thu về chi hộ tiền trợ cấp mất việc làm	27.381.375	27.381.375
Phải thu tiền thuế TNCN	75.704.522	75.704.522
Phải thu CBCNV về chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi	3.386.763.286	3.753.449.493
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	-	123.000.000
Ứng trước án phí cho Trung tâm Trọng tài thương mại TP.HCM	-	173.788.000
Phải thu khác	691.829.824	523.599.487
	<b>29.216.318.220</b>	<b>33.299.735.741</b>

<sup>(1)</sup> Tương ứng với giá trị của lô bắp giống mua từ Công ty Monsanto Thai Land (theo hình thức mua đứt bán đoạn) không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mỗi mọt...) thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010 gồm:

Mã hàng	Số lượng tại kho Hà Nam	Số lượng tại kho Quận 7	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
<b>Cộng</b>	<b>46.688</b>	<b>282.520</b>	<b>329.208</b>		<b>22.813.197.000</b>

Liên quan đến số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên, vào tháng 08/2011 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC) đã ký Biên bản thỏa thuận đổi trả hàng với Văn phòng Đại diện Monsanto Thái Lan tại TP.HCM với pháp nhân đại diện ký thỏa thuận là Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài có thời hạn hoạt động tại Việt Nam là 5 năm kể từ ngày 26/08/2010, nhà đầu tư là Công ty Monsanto Singapore), nội dung như sau:

Monsanto sẽ đổi hàng theo số lượng và chủng loại giống tương ứng như lúc Monsanto nhận tại kho của SPC, trường hợp sản phẩm hàng đổi mà bên Monsanto không còn kinh doanh nữa, Monsanto sẽ đổi sang sản phẩm khác có giá trị tương đương. Theo đó, Monsanto sẽ trả hàng cho SPC căn cứ vào số lượng SPC mua hàng từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Monsanto sẽ chuyển trả với số lượng từ 10% đến 20% tính trên mỗi đợt bán hàng mà SPC mua của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam). Cũng theo thỏa thuận này, SPC sẽ cung cấp phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ làm cơ sở để chuyển hàng từ hai kho nói trên đến nơi chỉ định của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam.

Trên cơ sở thỏa thuận đối hàng nêu trên, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã ký 02 thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống dùng để làm nguyên liệu phân bón vi sinh: Thỏa thuận thứ nhất ngày 14/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Doanh nghiệp tư nhân Địa Long Phát (bên nhận). Thỏa thuận thứ hai ngày 24/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Công ty TNHH Một thành viên Trung Đức (bên nhận hàng).

Căn cứ thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để xuất toàn bộ số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên và đã bàn giao cho các bên liên quan.

(2) Trong năm 2011, Công ty SPC có ký 24 hợp đồng mua bán hàng hóa (bắp giống C919, DK414, DK9901) với tổng giá trị 80,662 tỷ đồng với Công ty Dekalb và đã thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty Dekalb theo số lượng thực nhập. Theo thỏa thuận giữa Công ty SPC và Công ty Dekalb thì Công ty Dekalb phải chịu các khoản chi phí bao gồm chi phí về khuyến mãi, chi phí về cạnh tranh, chi phí tái chế, chi phí vận chuyển ... Tuy nhiên, Công ty Dekalb không đồng ý thanh toán do đó Công ty SPC đã nộp đơn khởi kiện tại trụ sở Trung tâm trọng tài Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (TRACENT) theo đơn khởi kiện số 1534 CV/BVTVSG/KDĐT/2012 ngày 29/12/2012.

Theo phán quyết số 02/PQ-TT ngày 29/04/2014 của Trung tâm trọng tài Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (TRACENT), chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, buộc Công ty TNHH Dekalb Việt Nam phải trả cho Công ty SPC với tổng số tiền là 3.265.459.982 đồng. Công ty TNHH Dekalb Việt Nam đã thanh toán dứt điểm cho Công ty SPC theo phán quyết của TRACENT trong năm 2014.

(3) Tại ngày 31/12/2014, Số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam, Monsanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn (*)	Số hàng đã trả	Số còn phải thu, phải trả	Đơn giá	Thành tiền
		Kg	Kg	VND	VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	0	13.980	79.000	1.104.420.000
<b>Cộng</b>	<b>39.963</b>	<b>(20.000)</b>	<b>19.963</b>		<b>1.517.247.000</b>

(\*) Công ty TNHH Dekalb Việt Nam sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng do trong một số đợt, tại thời điểm mượn hàng, hợp đồng như thỏa thuận về việc cho mượn cũng chưa được ký kết. (Công ty TNHH Dekalb Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian là 5 năm tính từ ngày 26/08/2010).

**5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng kinh doanh	(14.950.621.786)	(9.799.839.663)
Công ty Monsanto Thai Land	(22.813.197.000)	(15.969.237.900)
Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	(2.221.442.213)	(3.572.283.587)
	<b>(39.985.260.999)</b>	<b>(29.341.361.150)</b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.483.990.390	60.403.499.901
Công cụ, dụng cụ	323.243.087	283.133.776
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.040.274.961
Thành phẩm	123.870.123.341	145.422.222.874
Hàng hoá	27.313.918.126	7.311.969.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.461.274.275)	(7.383.145.249)
	<b>186.530.000.669</b>	<b>208.077.955.753</b>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	564.450.783	298.314.076
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.669.261	98.222.110
Thuế Thu nhập cá nhân	160.471.483	376.293.925
	<b>823.591.527</b>	<b>772.830.111</b>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
Tạm ứng			2.153.835.279	2.055.681.931
Tài sản thiếu chờ xử lý			40.036.833	72.466.728
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược <sup>(1)</sup>			8.339.015.716	11.399.199.334
- Ngân hàng HSBC (VND)			2.272.349.222	5.114.686.749
- Ngân hàng HSBC (USD)	68.220,80	21.285,00	1.456.514.079	448.474.950
- Ngân hàng Agribank CN HCM	121.357,50	120.001,00	2.594.016.563	2.530.221.085
- Ngân hàng Vietinbank CN I	89.222,72	151.845,00	1.907.135.640	3.201.653.723
- Ký quỹ khác			109.000.212	104.162.827
			<b>10.532.887.828</b>	<b>13.527.347.993</b>

<sup>(1)</sup> Số dư tại ngày 31/12/2014 là các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn để mở L/C tại các ngân hàng cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên vật liệu.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCD khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu năm	53.267.867.782	40.370.167.229	33.756.708.474	2.915.533.120	14.466.503.523	1.082.095.271	145.858.875.399							
Số tăng trong năm	3.097.100.875	1.185.209.400	1.259.792.153	-	-	34.650.000	5.576.752.428							
- Mua sắm mới	3.097.100.875	1.185.209.400	1.259.792.153	-	-	34.650.000	5.576.752.428							
Số giảm trong năm	(4.841.461.718)	(1.784.861.716)	(6.126.405.353)	(30.589.092)	(9.000.331.808)	-	(21.783.649.687)							
- Thanh lý, nhượng bán	(4.841.461.718)	(1.784.861.716)	(6.126.405.353)	(30.589.092)	(9.000.331.808)	-	(21.783.649.687)							
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(28.942.681)	(48.803.105)	(61.425.319)	-	(84.621.931)	-	(223.793.036)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.494.564.258</b>	<b>39.721.711.808</b>	<b>28.828.669.955</b>	<b>2.884.944.028</b>	<b>5.381.549.784</b>	<b>1.116.745.271</b>	<b>129.428.185.104</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu năm	35.930.031.258	31.458.362.359	32.604.605.012	2.887.127.679	1.426.404.498	377.065.887	104.683.596.693							
Số tăng trong năm	3.457.124.038	3.226.097.315	752.675.382	28.405.441	704.318.075	187.822.920	8.356.443.171							
- Khấu hao trong năm	3.457.124.038	3.226.097.315	752.675.382	28.405.441	704.318.075	187.822.920	8.356.443.171							
Số giảm trong năm	(3.656.716.874)	(1.476.976.685)	(5.903.929.950)	(30.589.092)	(1.191.515.259)	-	(12.259.727.860)							
- Thanh lý, nhượng bán	(3.656.716.874)	(1.476.976.685)	(5.903.929.950)	(30.589.092)	(1.191.515.259)	-	(12.259.727.860)							
Phân loại lại TSCD	1.066.855	(1.066.855)	-	-	-	-	-							
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(22.279.556)	(37.937.474)	(67.864.466)	-	(8.343.764)	-	(136.425.260)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.709.225.721</b>	<b>33.168.478.660</b>	<b>27.385.485.978</b>	<b>2.884.944.028</b>	<b>930.863.550</b>	<b>564.888.807</b>	<b>100.643.886.744</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Số dư đầu năm	17.337.836.524	8.911.804.870	1.152.103.462	28.405.441	13.040.099.025	705.029.384	41.175.278.706							
Số dư cuối năm	<b>15.785.338.537</b>	<b>6.553.233.148</b>	<b>1.443.183.977</b>	-	<b>4.450.686.234</b>	<b>551.856.464</b>	<b>28.784.298.360</b>							

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.039.064.960 VND

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Xe ô tô có nguyên giá là 608.202.502 VND, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là 177.392.397 VND, trong đó khấu hao năm 2014 là 101.367.084 VND.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.389.900</b>	<b>395.886.350</b>	<b>533.175.000</b>	<b>4.142.451.250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	108.385.090	395.886.350	399.063.750	903.335.190
Số tăng trong năm	54.159.000	-	76.635.000	130.794.000
- <i>Khấu hao trong năm</i>	54.159.000	-	76.635.000	130.794.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>162.544.090</b>	<b>395.886.350</b>	<b>475.698.750</b>	<b>1.034.129.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	3.105.004.810	-	134.111.250	3.239.116.060
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.050.845.810</b>	<b>-</b>	<b>57.476.250</b>	<b>3.108.322.060</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án Kho Long An	407.320.574	407.320.574
- Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Chi phí trồng vườn cây lâu năm và công trình xây dựng tại Lào	1.071.184.552	1.077.487.323
- Cây café trồng năm 2012 tại Lào	331.054.249	424.356.720
	<b>1.967.945.681</b>	<b>2.067.550.923</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	895.710.700	4.457.576.906	5.353.287.606
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(895.710.700)	-	(895.710.700)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(895.710.700)	-	(895.710.700)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(26.074.633)	(26.074.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4.431.502.273</b>	<b>4.431.502.273</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	810.847.342	810.847.342
Số tăng trong năm	-	295.433.491	295.433.491
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	295.433.491	295.433.491
Số giảm trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(4.743.058)	(4.743.058)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.101.537.775</b>	<b>1.101.537.775</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	895.710.700	3.646.729.564	4.542.440.264
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.329.964.498</b>	<b>3.329.964.498</b>

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>10.922.288.410</b>	<b>12.293.101.263</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	10.922.288.410	10.763.729.535
- Công ty Sokimex (*)	-	1.529.371.728
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.837.670.000</b>	<b>1.837.670.000</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(925.790.000)</b>	<b>(1.595.930.733)</b>
- Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	(925.790.000)	(460.670.000)
- Công ty Sokimex (Vương quốc Cambodia)	0	(1.135.260.733)
	<b>11.834.168.410</b>	<b>12.534.840.530</b>

(\*) Đây là khoản liên doanh giữa với Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Sokimex theo hợp đồng ngày 12/05/2009 cùng đầu tư vào dự án phát triển Nông nghiệp - Khu du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Kirirom, Cambodia. Do dự án hợp tác không hiệu quả nên trong năm 2014 Công ty đã thanh lý khoản đầu tư này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	37,25%	37,25%	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	61.200	61.200	1.837.670.000	1.837.670.000
			<b>1.837.670.000</b>	<b>1.837.670.000</b>

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần (2)	Giá trị theo giá thị trường (3)	Giá trị theo sổ kế toán (4)	Số dự phòng giảm giá (5) = (3)-(4)
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	61.200	911.880.000	1.837.670.000	(925.790.000)

H  
 Đ  
 Á  
 N  
 H  
 M  
 H  
 M  
 H  
 M  
 H  
 M

H  
 Đ  
 Á  
 N  
 H  
 M  
 H  
 M  
 H  
 M



**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	23.366.353.819	29.792.378.804
Số tăng trong năm	1.223.649.831	1.589.465.748
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(5.483.739.512)	(8.015.490.733)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.106.264.138</b>	<b>23.366.353.819</b>
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	16.728.796.631	17.193.485.423
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.310.160	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	887.078.939	-
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi các Chi nhánh	-	51.678.004
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	1.425.164.161	6.067.995.942
Chi phí khác	35.914.247	53.194.450
	<b>19.106.264.138</b>	<b>23.366.353.819</b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1-C3 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005 để đầu tư xây dựng thành lập Xí nghiệp Hiệp Phước. Quyền sử dụng đất thuê này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay để đầu tư xây dựng Siêu Thị Nông nghiệp tại Kiên Giang.

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>78.225.555.950</b>	<b>66.538.014.736</b>
- Vay ngân hàng	78.129.055.950	52.611.514.736
<i>Ngân hàng NN&amp;PT NT CN.TPHCM (1)</i>	4.250.000.000	15.223.000.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (2)</i>	10.892.117.400	14.817.553.751
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1- TP.HCM (3)</i>	58.596.938.550	22.570.960.985
<i>Ngân hàng BIDV Chi nhánh Sài Gòn (4)</i>	4.390.000.000	-
- Vay tổ chức khác	-	13.800.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM</i>	-	8.000.000.000
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn</i>	-	5.800.000.000
- Vay cá nhân (5)	96.500.000	126.500.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.659.569.737</b>	<b>3.197.049.128</b>
- Ngân hàng Liên Doanh Lào - Chi nhánh Champasak	507.888.639	1.069.804.761
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn CN TP. HCM	1.950.908.768	1.950.908.768
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (chi tiết xem Thuyết minh số 21)	200.772.330	176.335.599
	<b>80.885.125.687</b>	<b>69.735.063.864</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201400812 ngày 21/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,8%/Năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 312, Lô số C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM, diện tích 42.123 m2 và tài sản trên đất. Giá trị tài sản thế chấp là 55 tỷ đối với Quyền sử dụng đất và 163 triệu đối với giá trị tài sản trên đất.

(2) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung hiện hành số VNM 130854 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
- Mục đích vay: vay thanh toán tiền hàng;
- Thời hạn cho vay: 01 tháng đến 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,90 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm;

(3) Hợp đồng tín dụng số 115/2014-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 25/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: đến 31/08/2015;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản chi tiết như sau
  - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1337, Thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, diện tích 2,994 m2 và thửa đất số 1338, Thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, diện tích 1,189 m2. Giá trị tài sản thế chấp là 1.254.000.000 đồng;
  - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2, Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, diện tích 600 m2. Giá trị tài sản thế chấp là 2.400.000.000 đồng;
  - + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(4) Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐTD ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 35.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn: đến 28/04/2015;
- Lãi suất: 5,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

(5) Vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/5/2011, lãi suất 8%/ năm.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	760.993.972	792.380.912
Thuế Xuất/khẩu, Nhập khẩu	185.647.382	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.534.261.237	2.542.432.348
Thuế Thu nhập cá nhân	558.410.107	493.968.107
	<b>4.039.312.698</b>	<b>3.828.781.367</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chương trình bán hàng	1.223.575.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	63.436.953	65.285.583
Trích trước chi phí khác	77.197.761	6.400.000
	<b>1.364.209.714</b>	<b>71.685.583</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.803.619	7.803.619
Kinh phí công đoàn	961.096.135	1.385.381.581
Bảo hiểm xã hội	534.313.424	646.426.470
Bảo hiểm y tế	-	117.847.879
Bảo hiểm thất nghiệp	-	53.765.002
Phải trả về chiết khấu thương mại	6.217.649.809	2.484.391.803
- Văn phòng Công ty	780.802.946	673.081.905
- Chi nhánh	5.436.846.863	1.811.309.898
Phải trả lãi ký quỹ	329.933.561	446.019.351
- Văn phòng Công ty	18.458.662	102.141.998
- Chi nhánh	311.474.899	343.877.353
Phải trả chi phí vận chuyển	158.297.145	-
- Văn phòng Công ty	9.052.500	-
- Chi nhánh	149.244.645	-
Phải trả khách hàng về phí chuyển tiền thanh toán	-	194.383.832
Phải trả chiết khấu thanh toán	232.416.588	-
Phải trả Sở Tài chính TP. HCM (*)	500.000.000	3.000.000.000
Cổ tức phải trả	572.766.401	774.984.535
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	122.933.335
- Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	28.600.000	-
- Cổ đông khác	544.166.401	459.001.200
Phải trả lãi vay	-	74.583.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	74.583.000
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	370.936.386	306.531.645
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	871.031.723	1.603.533.377
Phải trả khác	2.232.045.590	2.056.252.944
	<b>12.988.290.381</b>	<b>13.151.905.038</b>

(\*) Khoản Công ty tạm ứng vốn từ tài khoản tạm giữ "tiền bán nhà xưởng vật kiến trúc" do Sở Tài chính làm chủ tài khoản để thanh toán tiền thuê đất tại KCN Hiệp Phước phục vụ di dời nhà máy do sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo hợp đồng tạm ứng vốn số 04/2006/TC-NX-NS ngày 07/09/2006;

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.708.254.000	5.898.254.000
	<b>5.708.254.000</b>	<b>5.898.254.000</b>

(\*) Đây là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng, lãi suất nhận ký quỹ Công ty phải trả là 9%/năm, thanh toán vào thời điểm cuối năm hoặc khi kết thúc hợp đồng.

**21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.186.710.462</b>	<b>3.824.831.847</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn CN TP. HCM <sup>(1)</sup>	1.186.710.462	3.313.954.829
- Ngân hàng Liên doanh Việt Lào <sup>(2)</sup>	-	510.877.018
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.263.740</b>	<b>60.700.471</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam <sup>(3)</sup>	36.263.740	60.700.471
	<b>1.222.974.202</b>	<b>3.885.532.318</b>

**Thông tin bổ sung vay dài hạn**

<sup>(1)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

<sup>(1.1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201001443 ngày 02/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Xây dựng siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp thừa đất số C1-C3, KCN Hiệp Phước theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1700-LCP-2011/0407 ngày 01/05/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 856.975.481 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 429.600.000 VND.

<sup>(1.2)</sup> Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng 1700-LAV-201000091 ngày 05/01/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy tại KCN Hiệp Phước giai đoạn 2;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.280.643.749 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 1.521.308.768 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 047-2010 ngày 24/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng : 2.800.000.000 VND
- Mục đích vay: Xây dựng trung tâm thương mại;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp dự án trung tâm thương mại Km 21 tại tỉnh Chămpasak, Lào.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 507.888.639 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 507.888.639 VND.

<sup>(3)</sup> Thông tin bổ sung nợ dài hạn

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013,

- Giá mua tài sản: 666.082.452 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất chỉ định cố định 2,5%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 237.036.070 đồng, nợ đến hạn trả trong năm 2015: 200.772.330 đồng.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá nổi doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>7.774.711.833</b>	<b>8.761.352.861</b>	<b>2.794.544.947</b>	<b>8.164.098.297</b>	<b>133.577.423.756</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	19.949.175.438	19.949.175.438
Trích lập các quỹ	-	-	-	532.442.387	532.442.387	(1.064.884.774)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.375.112.000)	(7.375.112.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.129.769.550)	(2.129.769.550)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo	-	-	203.062.482	-	-	-	203.062.482
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>7.977.774.315</b>	<b>9.293.795.248</b>	<b>3.326.987.334</b>	<b>17.345.507.411</b>	<b>144.026.780.126</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	21.532.159.376	21.532.159.376
Trích lập các quỹ	-	-	-	716.083.544	716.083.544	(1.432.167.088)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.864.334.174)	(2.864.334.174)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.424.000.000)	(8.424.000.000)
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(111.000.000)	(111.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	144.722.647	-	-	-	144.722.647
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>8.122.496.962</b>	<b>10.009.878.792</b>	<b>4.043.070.878</b>	<b>26.046.165.526</b>	<b>154.304.327.976</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 23/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận phân phối	89,78%	14.489.670.870
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,94%	716.083.544
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,94%	716.083.544
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1,99%	288.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,77%	2.864.334.174
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	58,14%	8.424.000.000

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	59,33%	62.470.200.000	59,33%	62.470.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	40,67%	42.829.800.000	40,67%	42.829.800.000
	<b>100%</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>105.300.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.424.000.000	7.375.112.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.009.878.792	9.293.795.248
Quỹ dự phòng tài chính	4.043.070.878	3.326.987.334
	<b>14.052.949.670</b>	<b>12.620.782.582</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	901.815.709.921	870.632.122.999
	<b>901.815.709.921</b>	<b>870.632.122.999</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	1.736.912	331.819.200
Hàng bán bị trả lại	21.436.054.258	13.495.651.747
Thuế Xuất khẩu	8.599.580	-
	<b>21.446.390.750</b>	<b>13.827.470.947</b>

**25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	880.369.319.171	856.804.652.052
	<b>880.369.319.171</b>	<b>856.804.652.052</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	656.141.525.767	648.923.971.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.078.129.026	2.237.057.652
	<b>661.219.654.793</b>	<b>651.161.029.413</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	464.810.716	274.790.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	122.400.000
Lãi ký quỹ	72.333.913	192.834.605
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.349.606.659	1.281.108.929
Doanh thu hoạt động tài chính khác	170.713.077	1.266.284
	<b>3.057.464.365</b>	<b>1.872.400.632</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	4.963.566.187	6.931.900.428
Lãi nhận ký quỹ ký cược	408.177.367	543.386.623
Lãi chậm trả, chậm thanh toán	-	8.182.426
Chiết khấu thanh toán	189.498.525	352.554.193
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.126.074.167	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	4.938.288.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.755.340.156	730.572.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	509.874.556	322.436.440
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(670.140.733)	104.040.000
	<b>12.282.390.225</b>	<b>13.931.361.083</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10.588.109.831	9.932.773.844
Chi phí nhân công	54.812.868.596	46.825.017.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.506.201.575	3.783.120.793
Chi phí thuê mặt bằng, phòng trọ	5.382.752.979	7.077.153.979
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	14.031.644.985	13.309.559.382
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	5.625.546.672	6.685.518.517
Chi phí khuyến mại	25.100.889.762	16.513.626.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.129.912.225	2.148.008.279
Chi phí khác	20.612.934.309	10.125.134.165
	<b>140.790.860.934</b>	<b>116.399.912.585</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.396.870.667	2.682.117.801
Chi phí nhân công	8.883.574.386	6.401.892.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.586.489	769.851.335
Thuế, phí, lệ phí	751.792.612	610.985.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.777.528.029	7.615.765.482
Chi phí khác bằng tiền	5.741.340.774	4.931.489.959
Chi phí dự phòng	10.643.899.849	16.674.339.253
	<b>38.865.592.806</b>	<b>39.686.442.330</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán thùng phuy	4.268.227.278	3.628.636.359
Thu nhập từ chuyển nhượng đất Đồng Tháp	764.500.000	-
Thanh lý tài sản cố định	3.620.219.911	252.406.374
Cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	580.267.981	975.194.972
Thu nhập từ chiết khấu thương mại được hưởng	2.821.568.880	1.913.897.124
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Hoadasar	-	2.378.547.091
Thu nhập từ thanh lý vật tư, hàng hóa	91.268.177	56.815.912
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Pathumphon	-	1.405.995.186
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Bachieng	5.679.047.491	-
Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án Km 15 - Paksong	3.942.461.375	-
Thu nhập khác	1.005.930.668	38.608.430
	<b>22.773.491.761</b>	<b>10.650.101.448</b>



**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chuyển nhượng dự án Hoadasar	-	6.209.437.729
Giá trị đầu tư dự án Pathumphon tại thời điểm thanh lý	-	1.822.637.365
Giá trị vườn khoai mì tại dự án Pathumphon tại thời điểm thanh lý	-	1.632.249.533
Giá trị cây cà phê chết không có khả năng phục hồi	102.730.128	3.135.835.250
Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.056.539.095	274.598.693
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	-	122.050.162
Chuyển nhượng đất Đồng Tháp	895.710.700	-
Chi phí chuyển nhượng dự án Km15 - Paksong	7.842.116.846	-
Chi phí chuyển nhượng dự án Bachiang	6.329.866.319	-
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	2.996.312.738	4.455.006.400
Phạt vi phạm hành chính	401.833.934	364.067.582
Chi phí khác	687.822.423	220.859.508
	<b><u>23.312.932.183</u></b>	<b><u>18.236.742.222</u></b>

**33 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.028.907.089	1.360.774.011
	<b><u>1.028.907.089</u></b>	<b><u>1.360.774.011</u></b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	5.411.539.257	4.114.134.270
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1.871.749.123	1.293.046.628
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>7.283.288.380</u></b>	<b><u>5.407.180.898</u></b>

**34.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>295.624.995</b>	<b>881.221.346</b>
Số dư đầu năm	1.159.445.693	295.624.995
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(295.624.995)	(881.221.346)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	<b><u>1.159.445.693</u></b>	<b><u>295.624.995</u></b>

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	5.330.487.823	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.806.124.387	5.330.487.823
	<b>8.136.612.210</b>	<b>5.330.487.823</b>
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	295.624.995	881.221.346
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.159.445.693)	
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.806.124.387	5.034.862.828
	<b>1.942.303.689</b>	<b>5.916.084.174</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	21.532.159.376	19.949.175.438
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.532.159.376	19.949.175.438
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
	<b>2.045</b>	<b>1.895</b>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	837.268.241.586	841.161.312.109
Chi phí nhân công	73.422.629.977	61.390.363.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.884.037.746	11.800.733.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.241.850.308	39.352.747.024
Chi phí khác bằng tiền	76.974.634.392	61.798.942.451
	<b>1.035.791.394.009</b>	<b>1.015.504.098.226</b>

**37 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 54/NQ/BVTVSG/HĐQT/2014 ngày 13/11/2014, Hội đồng quản trị Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng dự án "Siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang". Việc chuyển nhượng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật và theo nguyên tắc bảo tồn vốn, không bị lỗ. Hình thức chuyển nhượng công khai rộng rãi, định giá và thông qua đấu giá.

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.318.146.627	-	12.576.664.109	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238.531.765.307	(39.985.260.999)	216.786.684.757	(29.341.361.150)
Đầu tư dài hạn	1.837.670.000	(925.790.000)	1.837.670.000	(1.595.930.733)
	<b>260.687.581.934</b>	<b>(40.911.050.999)</b>	<b>231.201.018.866</b>	<b>(30.937.291.883)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			82.108.099.889	73.620.596.182
Phải trả người bán, phải trả khác			220.576.472.680	278.726.772.519
Chi phí phải trả			1.364.209.714	71.685.583
			<b>304.048.782.283</b>	<b>352.419.054.284</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.318.146.627	-	-	20.318.146.627
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.546.504.308	-	-	198.546.504.308
Đầu tư dài hạn	-	911.880.000	-	911.880.000
	<b>218.864.650.935</b>	<b>911.880.000</b>	-	<b>219.776.530.935</b>

<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.576.664.109	-	-	12.576.664.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.107.805.955	2.337.517.652	-	187.445.323.607
Đầu tư dài hạn	-	241.739.267	-	241.739.267
	<b>197.684.470.064</b>	<b>2.579.256.919</b>	-	<b>200.263.726.983</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	80.885.125.687	1.222.974.202	-	82.108.099.889
Phải trả người bán, phải trả khác	214.868.218.680	5.708.254.000	-	220.576.472.680
Chi phí phải trả	1.364.209.714	-	-	1.364.209.714
	<b>297.117.554.081</b>	<b>6.931.228.202</b>	-	<b>304.048.782.283</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	69.735.063.864	3.885.532.318	-	73.620.596.182
Phải trả người bán, phải trả khác	272.828.518.519	5.898.254.000	-	278.726.772.519
Chi phí phải trả	71.685.583	-	-	71.685.583
	<b>342.635.267.966</b>	<b>9.783.786.318</b>	-	<b>352.419.054.284</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Đông	Tây Nguyên	Miền Tây	Vương quốc Campuchia	Quốc gia Lào	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.311.296.793	75.156.371.517	105.795.158.743	86.482.241.747	218.838.778.596	186.980.323.941	1.805.147.834	880.369.319.171	-	880.369.319.171
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.141.254.369	4.828.691.200	601.264.745.951	1.125.449.520	3.258.157.138	167.645.725.755	1.181.886.338	780.445.910.271	(780.445.910.271)	-
<b>Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.029.427.357</b>	<b>7.215.081.127</b>	<b>146.394.371.057</b>	<b>8.403.668.415</b>	<b>19.144.026.651</b>	<b>25.327.423.941</b>	<b>1.499.798.548</b>	<b>222.013.797.096</b>	<b>(2.864.132.718)</b>	<b>219.149.664.378</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.279.442.623	-	-	959.792.153	-	3.239.234.776	0	3.239.234.776
Tài sản bộ phận	33.512.261.712	17.234.750.988	349.693.993.288	20.073.943.725	45.729.566.505	-	-	466.244.516.218	-	466.244.516.218
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	66.876.550.360	14.022.349.986	80.898.900.346	(53.441.579.109)	27.457.321.237
<b>Tổng tài sản</b>	<b>33.512.261.712</b>	<b>17.234.750.988</b>	<b>349.693.993.288</b>	<b>20.073.943.725</b>	<b>45.729.566.505</b>	<b>66.876.550.360</b>	<b>14.022.349.986</b>	<b>547.143.416.564</b>	<b>(53.441.579.109)</b>	<b>493.701.837.455</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	23.198.710.711	11.930.677.964	242.074.075.973	13.896.096.220	31.656.084.373	-	-	322.755.645.242	-	322.755.645.242
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	54.641.325.950	30.257.052.951	84.898.378.901	(68.256.514.664)	16.641.864.237
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.198.710.711</b>	<b>11.930.677.964</b>	<b>242.074.075.973</b>	<b>13.896.096.220</b>	<b>31.656.084.373</b>	<b>54.641.325.950</b>	<b>30.257.052.951</b>	<b>407.654.024.143</b>	<b>(68.256.514.664)</b>	<b>339.397.509.479</b>



**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	12.909.091
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	35.293.017.200	52.153.259.045
<b>Vay vốn kinh doanh</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	9.800.000.000
<b>Lãi vay phải trả</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	259.066.669	647.803.259
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Cùng tập đoàn	293.777.778	969.032.023
<b>Trả tiền cổ tức</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	4.997.616.000	4.372.914.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	14.967.549.988	39.032.240.513
+ Tiền vay		-	5.800.000.000
+ Tiền hàng		14.967.549.988	33.109.307.178
+ Cổ tức		-	122.933.335
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		240.000.000	288.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		808.261.759	1.148.520.728

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

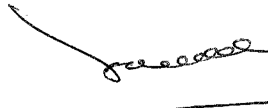
Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



**Phùng Thái Phương Trang**

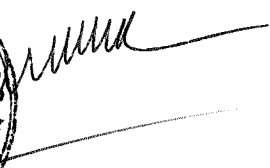
Kế toán trưởng



**Điều Quang Trung**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

**Thị Hồng Ánh**